

-아/어 마지않다

chân thành, từ tận đáy lòng

Nhấn mạnh một cảm xúc theo lối nghi thức. 마지않다 nghĩa là “không ngừng” — cảm xúc không dứt, và cụm này thuộc về các bài phát biểu và thư từ trang trọng.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Động từ 하다	해 마지않다	축하하다 → 축하해 마지않습니다
Nguyên âm cuối ㅏ hoặc ㅑ	-아 마지않다	바라다 → 바라 마지않습니다
Nguyên âm khác	-어 마지않다	믿다 → 믿어 마지않습니다
Trước danh từ	-아/어 마지않는	존경해 마지않는 선생님
Động từ	chỉ động từ cảm xúc	먹어 마지않다 là sai
Văn phong	nghi thức	diễn văn, thư trang trọng

Khi nào dùng

Nguyên âm theo quy tắc của -아요/어요: 축하해 마지않다, 감사해 마지않다, 믿어 마지않다.

Nó gắn vào một số ít động từ chỉ cảm xúc — 축하하다, 감사하다, 기대하다, 믿다, 사랑하다, 존경하다. Động từ hành động thông thường không dùng được.

Cảm xúc hầu như luôn tích cực, vì cụm này là công cụ thể hiện sự trân trọng trước công chúng: 진심으로 축하해 마지않습니다.

Văn phong cao — lời khai mạc, diễn văn chúc mừng, thư từ trang trọng. Trong lời nói thường ngày nó sẽ nghe rất lố bịch.

Ví dụ trong câu

- 1 여러분의 앞날을 축하해 마지않습니다.

Tôi xin gửi lời chúc mừng nồng nhiệt nhất cho tương lai của bạn.
- 2 그동안 베풀어 주신 은혜에 감사해 마지않습니다.

Tôi vô cùng biết ơn mọi sự quan tâm mà quý vị đã dành cho tôi.
- 3 두 분의 앞날에 행복이 가득하기를 바라 마지않습니다.

Tôi chân thành mong những năm tháng phía trước sẽ mang đến cho bạn mọi niềm hạnh phúc.
- 4 제가 존경해 마지않는 선생님이십니다.

Đây là người thầy mà tôi hết mực kính trọng.
- 5 직접 만드신 정성에 감탄해 마지않았습니다.

Tôi không khỏi thán phục sự tỉ mỉ được dồn vào để làm ra nó.
- 6 앞으로의 활약을 기대해 마지않습니다.

Chúng tôi vô cùng mong đợi những gì bạn sẽ làm.

So sánh với

진심으로

Trạng từ làm cùng việc đó một cách đơn giản và dùng được ở mọi nơi. 마지않다 đưa sự nhấn mạnh vào vị ngữ và nâng văn phong lên rõ rệt.

진심으로 축하합니다. (mọi dịp) / 축하해 마지않습니다. (diễn văn trang trọng)

-(으)ㄴ 따름이다

Cả hai đều mang tính nghi thức. 따름이다 thu hẹp nhận định một cách khiêm tốn; 마지않다 khuếch đại cảm xúc một cách hào phóng.

감사할 따름입니다. (chỉ biết cảm ơn) / 감사해 마지않습니다. (vô cùng biết ơn)

-지 않다

Đáng chú ý về hình thức: 마지않다 chứa 말다 cộng 앓다, một phủ định kép mang ý nhấn mạnh thay vì phủ định.

축하해 마지않습니다 = 축하하기를 그치지 않습니다

Lưu ý

- ✗ 점심을 먹어 마지않았습니다.

○ 점심을 맛있게 먹었습니다.

Cụm này đi với động từ chỉ cảm xúc. Động từ hành động thông thường sẽ tạo ra câu vô nghĩa.
- ✗ 그 결정을 비난해 마지않습니다.

○ 그 결정에 깊은 유감을 표합니다.

Cấu trúc này là công cụ thể hiện sự trân trọng trước công chúng. Gắn nó với sự thù địch sẽ nghe rất chướng.
- ✗ 아, 축하해 마지않아.

○ 아, 진짜 축하해.

마지않다 mang tính nghi thức. Giữa bạn bè nó nghe như nhại lại một bài diễn văn.